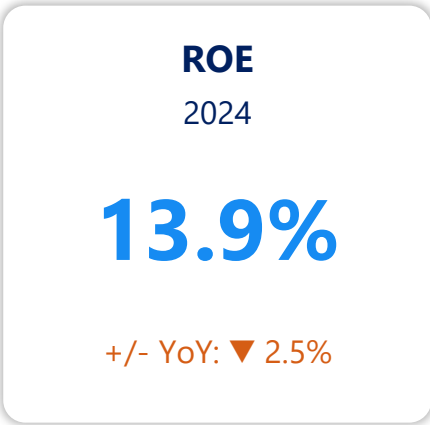
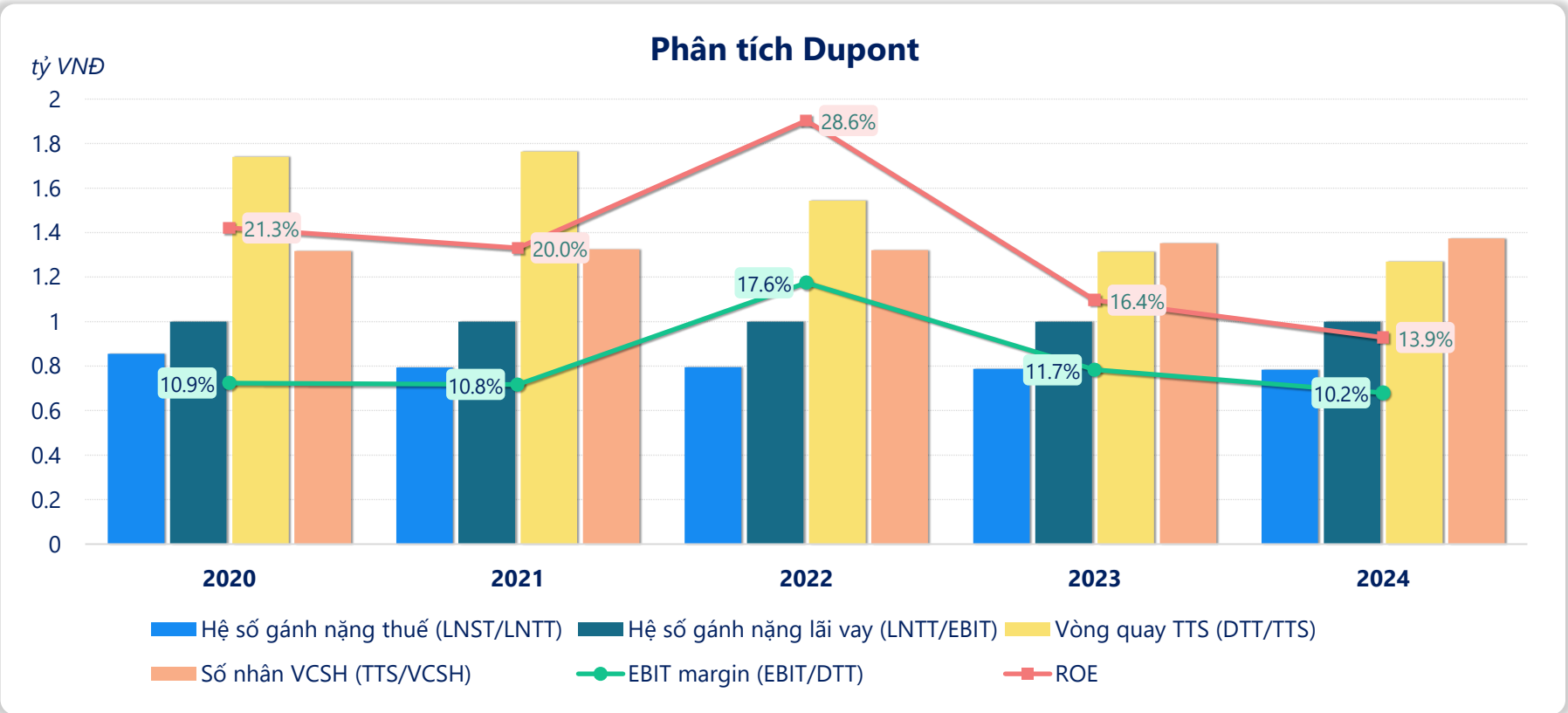
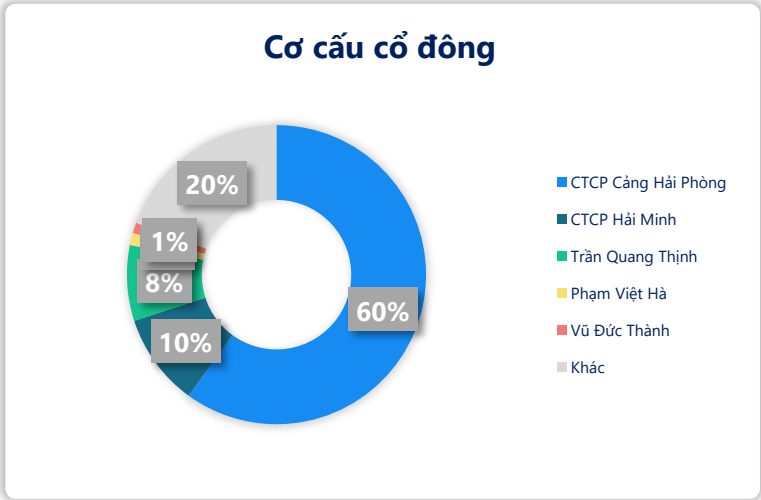


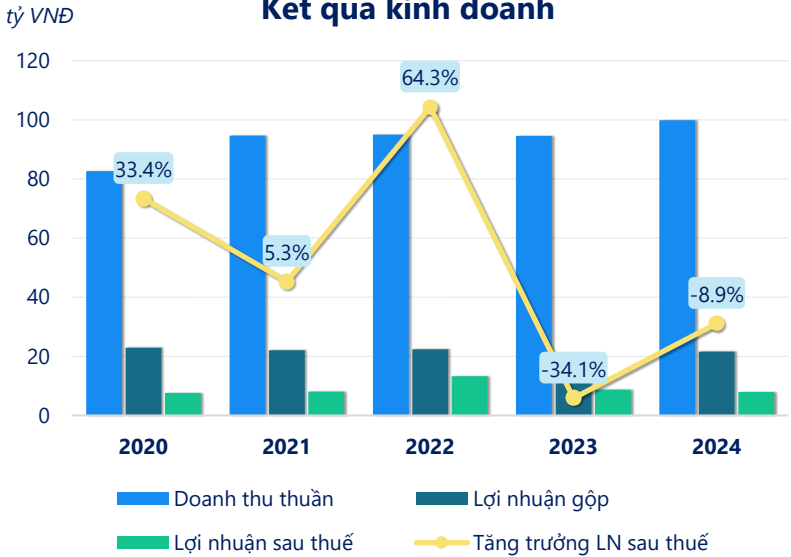
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		18,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		12,760 - 19,333
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		49
Số lượng CPLH (CP)		2,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		130
Sở hữu nước ngoài		5.9%
Beta		(0.13)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
TUG		-2.7%	7.1%	4.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

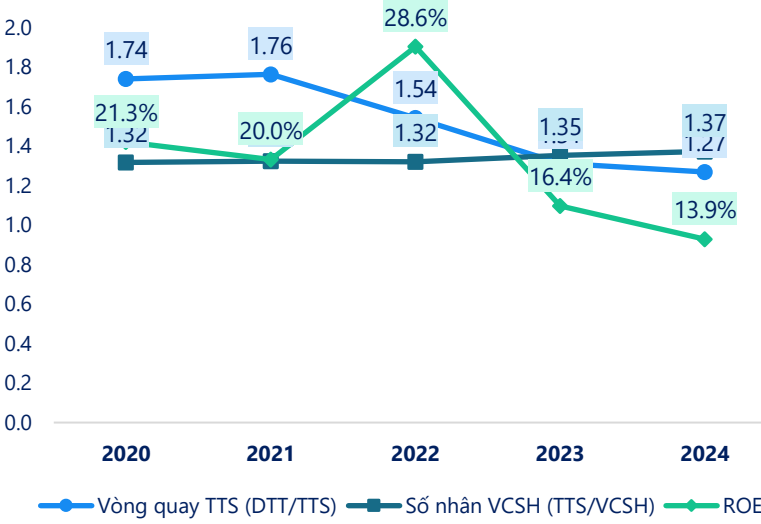


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **10.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

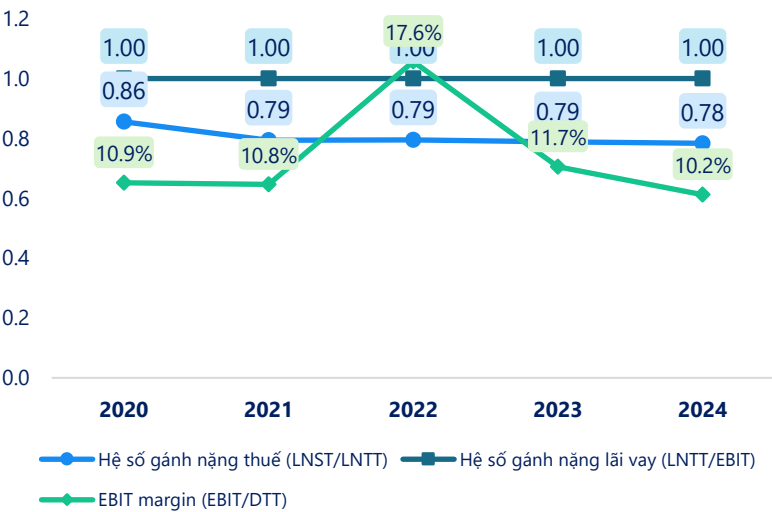
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TUG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **99.88** tỷ đồng **tăng 5.58%**, lợi nhuận sau thuế đạt **7.98** tỷ đồng **giảm 8.88%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **13.9%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

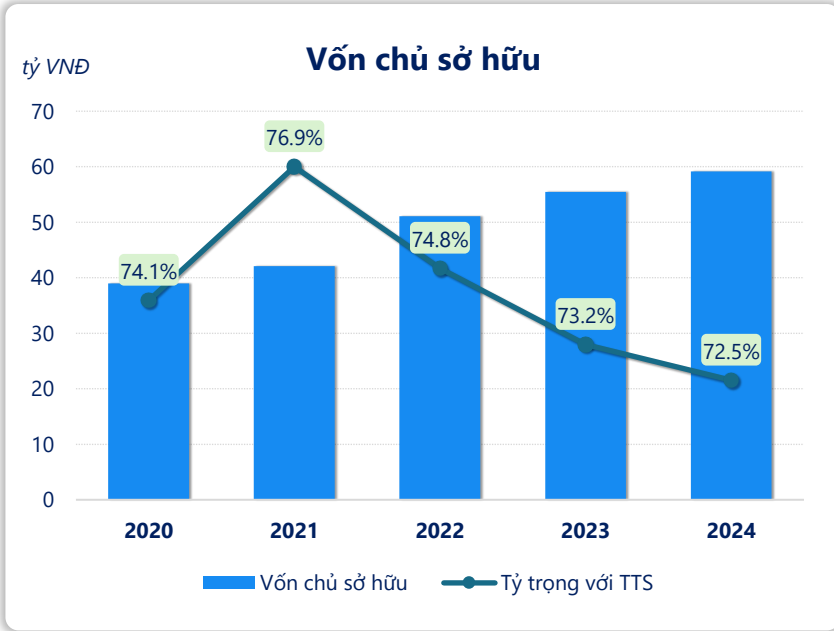
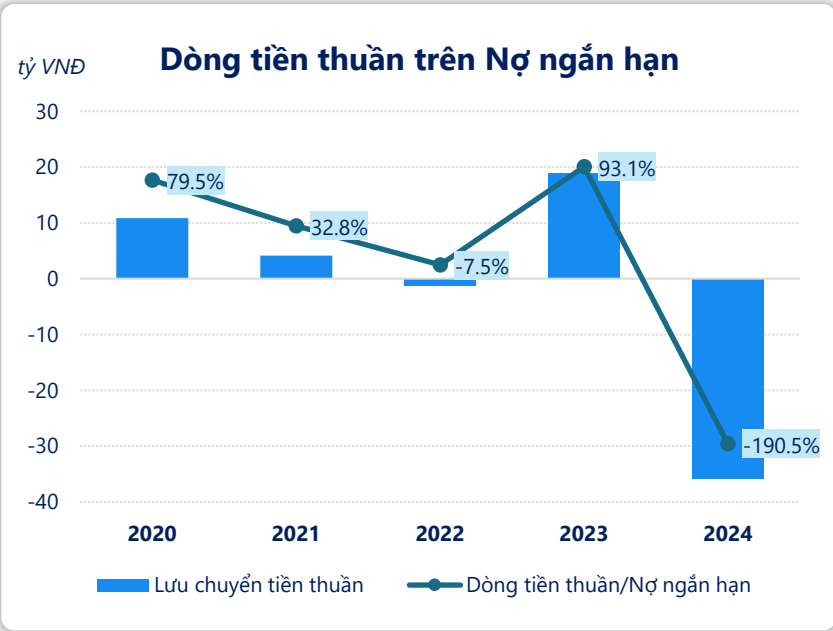
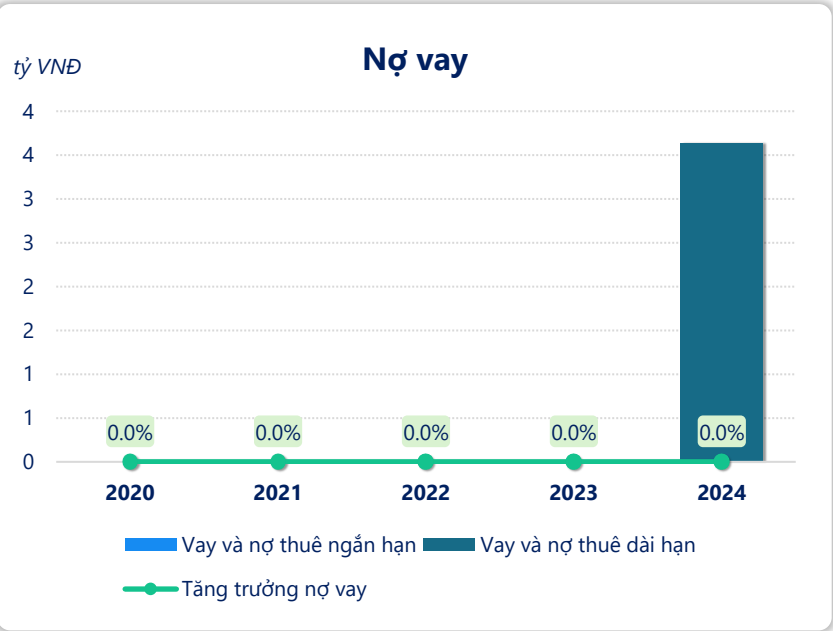
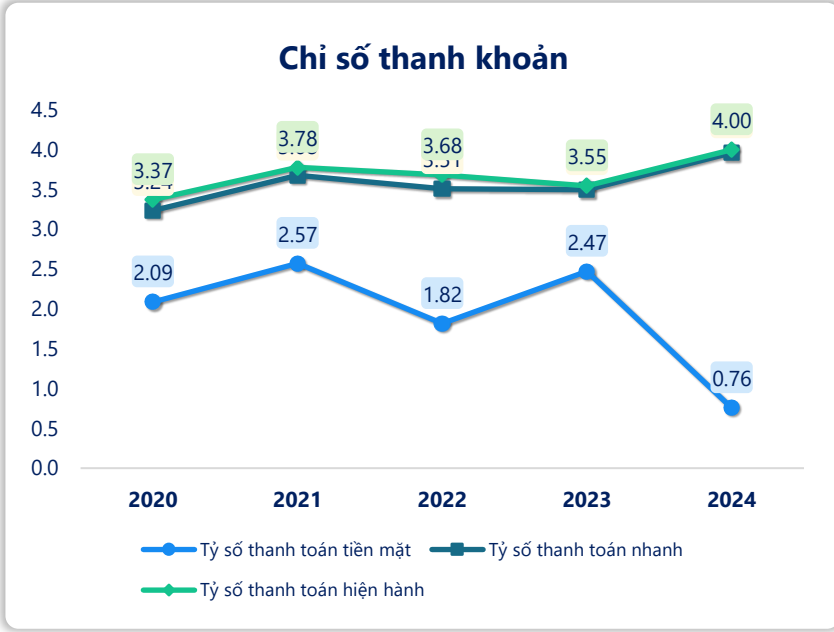
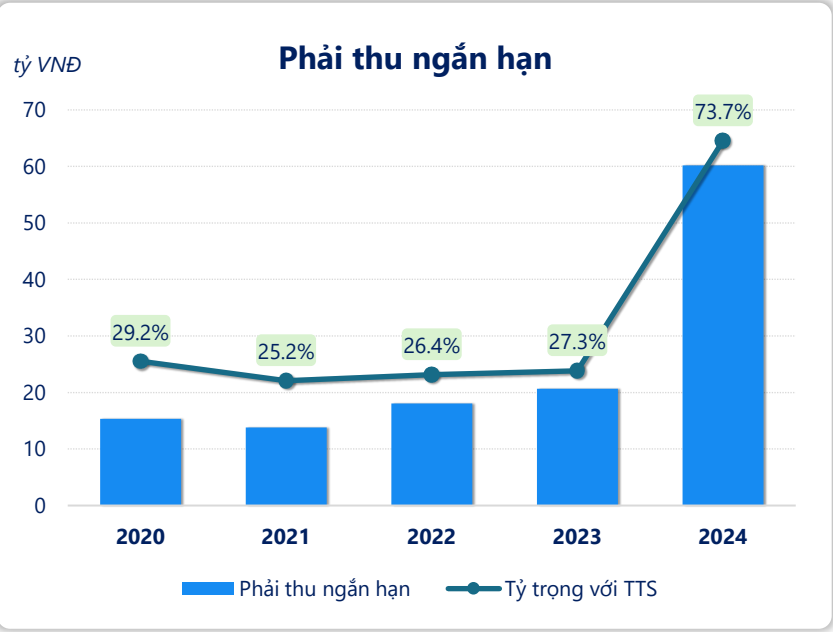
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.27**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.37** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	81.7	75.7	7.8%
Tài sản ngắn hạn	75.4	72.0	4.7%
Tiền và tương đương tiền	14.3	50.2	-71.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	60.2	20.6	192%
Hàng tồn kho	0.73	0.98	-25.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	0.16	-3.4%
Tài sản dài hạn	6.25	3.74	67.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.03	0.29	-88.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.84	0.46	82.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.38	2.99	79.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.5	20.3	10.8%
Nợ ngắn hạn	18.9	20.3	-7.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.07	9.53	-36.3%
Nợ dài hạn	3.63	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	3.63	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	59.2	55.4	6.7%
Vốn chủ sở hữu	59.2	55.4	6.7%
Vốn điều lệ	27.0	27.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	82.7	94.7	95.0	94.6	99.9
Giá vốn hàng bán	59.8	72.7	72.6	74.6	78.3
Lợi nhuận gộp	22.9	22.0	22.4	20.0	21.6
Doanh thu HĐTC	0.60	0.68	1.04	1.91	0.77
Chi phí TC	0.00	0.01	0.00	0.04	0.00
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.6	12.4	13.2	11.2	12.1
LN thuần từ HĐKD	8.98	10.3	10.2	10.6	10.2
Lợi nhuận khác	0	-0.10	6.53	0.48	-0.06
LN trước thuế	8.98	10.2	16.7	11.1	10.2
Lợi nhuận sau thuế	7.68	8.09	13.3	8.76	7.98
LNST của CĐ cty mẹ	7.68	8.09	13.3	8.76	7.98

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.5	6.23	4.01	7.47	-38.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.60	0.61	-3.67	13.1	0.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.32	-2.68	-1.62	-1.63	1.98
Tiền đầu kỳ	17.6	28.4	32.6	31.3	50.2
Lưu chuyển tiền thuần	10.8	4.16	-1.29	18.9	-35.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.4	32.6	31.3	50.2	14.3